

## BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN HÓA CHẤT (MSDS)

### Nhôm sunfat

#### Mục 1: Sản phẩm hóa học và Nhà cung cấp

Tên MSDS : Nhôm sunfat  
Tên khác : Nhôm trisunfat  
Công ty : Tradeasia International Pte Ltd  
Địa chỉ : 133 Cecil Street # 12-03 Keck Seng Tower, Singapore  
Tel: +65-6227 6365  
Fax: +65-6225 6286  
Email: contact@chemtradeasia.com

#### Mục 2: Thành phần và thông tin về nguyên liệu

Thành phần

Tên hóa học	Mã số CAS	Phần trăm khối lượng
Nhôm sunfat	10043-01-3	100%

#### Mục 3: Nhận dạng các mối nguy hại

##### TỔNG QUAN

Trạng thái : rắn màu trắng  
Chú ý : gây kích ứng mắt, da và hệ hô hấp. Hút ẩm (hấp thụ hơi ẩm từ không khí).  
Được mong đợi là ít nguy hại trong sản xuất công nghiệp.  
Điểm mục tiêu : không có.  
Các ảnh hưởng sức khỏe  
Mắt : bụi có thể gây kích ứng cơ học cho mắt.  
Da : gây kích ứng da. Ít nguy hại trong sản xuất công nghiệp.  
Đường miệng : nuốt phải lượng lớn có thể gây kích ứng dạ dày  
Đường hô hấp : gây kích ứng hệ hô hấp. Nguy hại thấp trong sản xuất công nghiệp.  
Mẫn tính : thông tin không được tìm thấy.

#### **Mục 4: Các biện pháp sơ cứu**

##### **Tiếp xúc với mắt**

Rửa mắt với nhiều nước trong ít nhất 15 phút, đặc biệt rửa kỹ 2 mí mắt trên và dưới. Gọi hỗ trợ y tế ngay lập tức.

##### **Tiếp xúc với da**

Rửa ngay với nhiều nước ít nhất trong 15 phút, thay quần áo và giày dép nhiễm bẩn. Gọi cấp cứu nếu triệu chứng vẫn còn. Quần áo phải tẩy giặt trước khi sử dụng lại.

##### **Đường miệng**

Nếu nạn nhân còn tỉnh táo, cho uống 2-4 ly sữa hoặc nước. Không bao giờ đặt bất cứ vật gì vào miệng nạn nhân bất tỉnh. Gọi hỗ trợ y tế ngay lập tức.

##### **Đường hô hấp**

Chuyển nạn nhân ra vùng không khí thoáng ngay lập tức. Nếu ngừng thở, hô hấp nhân tạo. Nếu khó thở, dùng bình thở oxy. Gọi hỗ trợ y tế nếu ho hoặc xuất hiện các triệu chứng.

##### **Chú ý cho người trợ giúp**

Điều trị tùy theo các triệu chứng và tận tâm.

#### **Mục 5: Biện pháp đối phó với cháy**

##### **Thông tin chung**

Bất kỳ ngọn lửa như thế nào, phải sử dụng bình oxy để thở, MSHA/NIOSH (hay tương ứng) và dụng cụ bảo hộ đầy đủ.

##### **Cách thức chữa cháy**

Dùng vòi nước, hóa chất khô, cacbon dioxit hay bột thích hợp.

**Nhiệt độ tự bắt lửa** : không có dữ liệu.

**Điểm chớp cháy** : không có dữ liệu.

**Giới hạn nổ** : không có dữ liệu.

**Giới hạn cháy trên, dưới** : không có dữ liệu.

#### **Mục 6: Biện pháp xử lý rò rỉ**

##### **Thông tin chung**

Sử dụng trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp theo như mục 8.

### Rò rỉ

Hút hay thu gom vật liệu và đặt vào trong thùng chứa thích hợp. Tránh các điều kiện khô ráo. Thông gió.

## Mục 7: Thao tác và tồn trữ

### Thao tác

Rửa kỹ càng sau khi thao tác. Chỉ dùng trong khu vực thông gió tốt. Hạn chế tối thiểu sản sinh bụi và chất đông. Tránh tiếp xúc với mắt, da và quần áo. Giữ vật chứa chặt. Tránh nuốt hay hít phải.

### Tồn trữ

Chứa trong thiết bị đủ chặt. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa. Chứa trong khu vực lạnh, khô ráo và thông gió tốt, tránh xa các hóa chất không tương thích. Giữ xa nước, tránh hơi ẩm.

## Mục 8: Kiểm soát tiếp xúc và bảo hộ cá nhân

### Kiểm soát kỹ thuật

Duy trì độ thông gió thích hợp để giữ cho nồng độ trong không khí thấp.

### Giới hạn tiếp xúc

Tên hóa học	ACGIH	NIOSH	OSHA - Final PELs
Nhôm sunfat	2 mg/m <sup>3</sup> TWA (as Al) (theo nồng độ của nhôm, muối tan).	2 mg/m <sup>3</sup> TWA (as Al) (theo nồng độ của nhôm, muối tan).	Không đề cập

### OSHA Vacated PELs

Nhôm sunfat: OSHA Vacated PELs không được đề cập

### Mắt

Đeo kính bảo hộ an toàn thích hợp theo như mô tả của OSHA và quy định bảo vệ mặt của 29 CFR 1910.133 hay tiêu chuẩn châu Âu EN166.

### Da

Mang găng tay thích hợp để ngăn chặn tiếp xúc qua da.

### Trang phục

Mặc trang phục phù hợp để ngăn chặn tiếp xúc qua da.

### Máy hô hấp

Tuân thủ theo quy định về máy hô hấp của OSHA theo mục 29 CFR 1910.134 hoặc tiêu chuẩn châu Âu EN 149. Sử dụng máy hô hấp đáp ứng được các quy định của NIOSH/MSHA hay tiêu chuẩn châu Âu EN 149 nếu giới hạn tiếp xúc bị vượt quá hoặc sự kích ứng hay các triệu chứng đã từng xảy ra.

## Mục 9: Các tính chất vật lý và hóa học

Hình dạng vật lý	: rắn
Mùi	: không được báo cáo
pH	: >2.9 đối với dung dịch 5%
Màu	: màu trắng
Điểm sôi	: không có dữ liệu
Độ nhớt	: không có dữ liệu
Điểm chảy	: 770°C
Nhiệt độ phân hủy	: 770°C
Tỉ trọng	: 2.7 (nước = 1)
Áp suất hơi	: không đáng kể
Khối lượng riêng hơi	: không có dữ liệu
Độ bay hơi	: không đáng kể
Tính tan	: tan được
Công thức phân tử	: $\text{Al}_2(\text{SO}_4)_3$
Khối lượng phân tử	: 342.1358

## Mục 10: Độ ổn định và hoạt tính

**Độ ổn định:** ổn định dưới nhiệt độ và áp suất thường. Ưu ẩm.

**Các điều kiện phải tránh:** sản sinh bụi bẩn, tiếp xúc với nước và hơi ẩm.

**Không tương thích với các vật liệu khác:** không có bất tương thích mạnh với các vật liệu phổ biến và các chất bẩn.

**Các sản phẩm phân hủy nguy hại:** oxit của lưu huỳnh, nhôm oxit.

**Polymer hóa nguy hại:** không được báo cáo.

## Mục 11: Thông tin về độc tính

RTECS# :  
CAS# 10043-01-3 : BD1700000

**LD50/LC50** : CAS# 10043-01-3: kiểm tra Draize, thỏ, mắt: 10 mg/24H mãnh liệt; đường miệng, chuột: LD50 = 6207 mg/kg;  
**Ung thư** : CAS# 10043-01-3: không được liệt kê bởi ACGIH, IARC, NTP, hay CA Prop 65.  
**Dịch tế học** : thông tin không được tìm thấy.  
**Gây quái thai** : thông tin không được tìm thấy.  
**Ảnh hưởng sinh sản** : thông tin không được tìm thấy.  
**Đột biến** : thông tin không được tìm thấy.  
**Gây hại thần kinh** : thông tin không được tìm thấy.

## Mục 12: Thông tin sinh thái

Không có thông tin.

## Mục 13: Xử lý chất thải

Người tạo ra các chất thải hóa học phải xác định liệu rằng nguồn thải có phải là nguồn gây nguy hại hay không. Những hướng dẫn của US EPA cho việc phân loại được trình bày ở 40 CFR phần 261.3. Ngoài ra, những người tạo ra chất thải nên tham khảo các quy định về chất thải nguy hại của bang hay địa phương hiện hành để đảm bảo phân loại chính xác.

**RCRA P-Series:** không được trình bày.

**RCRA U-Series:** không được trình bày.

## Mục 14: Thông tin vận chuyển:

Không có thông tin.

## Mục 15: Thông tin quy định

### LIÊN BANG MỸ

#### TSCA

CAS# 10043-01-3 được liệt kê trong TSCA.

#### Danh mục báo cáo sức khỏe và an toàn (Health & Safety Reporting List)

Không có hợp chất nào chứa trong sản phẩm này được liệt trong danh mục báo cáo sức khỏe và an toàn.

## **Các nguyên tắc kiểm tra hóa học (Chemical Test Rules)**

Không có hợp chất nào chứa trong sản phẩm này được liệt trong các nguyên tắc kiểm tra hóa học.

### **Mục 12b**

Không có hợp chất nào chứa trong sản phẩm này được liệt trong TSCA mục 12b.

### **TSCA Significant New Use Rule**

Không có hợp chất nào chứa trong sản phẩm này có SNUR dưới TSCA

### **CERCLA Hazardous Substances and corresponding RQs**

CAS# 10043-01-3: 5000 pao quyết định RQ hay 2270 Kg quyết định RQ.

### **SARA Section 302 Extremely Hazardous Substances**

Không có hợp chất nào chứa trong sản phẩm này có TPQ.

### **SARA Codes**

CAS # 10043-01-3: nhanh chóng, trì hoãn.

**Mục 313** Không có hợp chất nào chứa trong sản phẩm này được nhắc đến trong mục 313

### **Hành động vì không khí sạch (Clean Air Act-CAA)**

Sản phẩm này không chứa bất kì chất ô nhiễm không khí nguy hại nào.

Sản phẩm này không chứa bất kì tác nhân hủy hoại tầng ozon nào.

### **Hành động vì nguồn nước sạch (Clean Water Act-CWA)**

CAS# 10043-01-3 được liệt là một hóa chất nguy hại theo CWA.

Không có hợp chất nào chứa trong sản phẩm này được liệt vào loại chất gây ô nhiễm hàng đầu theo CWA.

Không có hợp chất nào chứa trong sản phẩm này được liệt vào loại chất gây ô nhiễm độc hại theo CWA.

### **OSHA:**

Không có hợp chất nào chứa trong sản phẩm này được xem là chất nguy hại cao theo OSHA.

### **NHỮNG QUY ĐỊNH CỦA QUỐC TẾ/CHÂU ÂU**

**Dán nhãn châu Âu theo thỏa thuận với chỉ thị EC**

**Biểu tượng nguy hại:** không có dữ liệu

**Cảnh báo nguy cơ** : không có dữ liệu

**Cảnh báo an toàn** : Không có dữ liệu

**WGK (Water Danger/Protection-Nguy hiểm nước/sự bảo hộ)**



CAS# 10043-01-3: 1

**Canada - DSL/NDL**

CAS# 10043-01-3 được liệt kê trong danh sách của DSL của Canada.

**Canada-WHMI:** không có dữ liệu

Sản phẩm này đã được phân loại theo các tiêu chuẩn nguy hại của Các quy định sản phẩm được quản lý (Controlled Products Regulations) và MSDS này có tất cả thông tin yêu cầu bởi các quy định đó.

**Canadian Ingredient Disclosure List**

CAS# 10043-01-3 (được liệt ra như nhôm, muối hòa tan) được liệt trong quy định Canadian Ingredient Disclosure List.

## Mục 16: Thông tin khác

**Lưu ý:**

Những thông tin trên là chính xác và trình bày những thông tin tốt nhất mà chúng tôi có. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo về tính thương mại và việc bảo hành của sản phẩm, và chúng tôi không chịu trách nhiệm về việc sử dụng sản phẩm. Người sử dụng nên tự kiểm tra để xác định sự phù hợp của các thông tin trên cho mục đích cụ thể của mình. Tradeasia International Pte. Ltd. không chịu trách nhiệm về bất kỳ khiếu nại, tổn thất hay thiệt hại của bên thứ ba; hoặc bất kỳ hư hỏng gián tiếp, trực tiếp, ngẫu nhiên, bất cứ cách nào, ngay cả khi Tradeasia International Pte. Ltd. đã được thông báo về khả năng thiệt hại đó xảy ra.